

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh**

Số 49/GP/KDBH

ngày 23 tháng 4 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Bộ Tài chính cấp, đã được điều chỉnh năm lần, và lần điều chỉnh cuối cùng là vào ngày 01 tháng 11 năm 2011.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thanh Hiền	Chủ tịch
Ông Trần Văn Hôi	Ủy viên
Ông Đào Mạnh Kháng	Ủy viên
Bà Sứ Bùi Bảo Ngọc	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Ủy viên (đến ngày 01 tháng 8 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Ủy viên (từ ngày 01 tháng 8 năm 2012)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên
Ông Phạm Việt Minh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 3 năm 2012)
Ông Vũ Tuấn Phan	Phó Tổng Giám đốc (phụ trách điều hành từ ngày 15 tháng 3 năm 2012)
Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 9 năm 2012)
Ông Tạ Chiến	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 9 năm 2012)
Ông Trần Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 05 tháng 11 năm 2012)

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà Geleximco
Số 36 Hoàng Cầu, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Bảng cân đối kế toán tại
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B01 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		864.684.495.306	879.293.029.994
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.056.136.744	7.430.031.484
1. Tiền	111	1	15.056.136.744	7.430.031.484
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		530.953.810.872	470.074.258.202
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	2	540.855.510.979	480.283.579.611
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9.901.700.107)	(10.209.321.409)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.323.327.344	390.507.233.352
1. Phải thu của khách hàng	131	3	321.128.321.600	415.045.885.921
2. Trả trước cho người bán	132	4	5.232.303.003	3.855.376.283
5. Các khoản phải thu khác	135	5	6.315.705.131	7.065.445.512
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	6	(21.353.002.390)	(35.459.474.364)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.351.220.346	11.281.506.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		319.803.205	887.749.071
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		334.377.141	5.483.620.135
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.188.284.347	
4. Tài sản ngắn hạn khác (nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, tạm ứng)	158	7	5.508.755.653	4.910.137.750
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		98.642.392.542	125.686.487.593
II. Tài sản cố định	220		11.207.999.855	8.687.487.683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	10.888.804.941	8.432.501.301
- Nguyên giá	222		16.681.868.691	17.336.750.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.793.063.750)	(8.904.248.785)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	319.194.914	254.986.382
- Nguyên giá	228		1.024.750.000	1.200.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(705.555.086)	(945.113.618)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		77.990.000.000	107.990.000.000
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	251	10	76.000.000.000	106.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	1.990.000.000	1.990.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.444.392.687	9.008.999.910
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.005.031.900	1.048.423.147
3. Ký quỹ bảo hiểm	263	12	6.000.000.000	6.000.000.000
4. Tài sản dài hạn khác (ký quỹ, ký cược dài hạn)	268		2.439.360.787	1.960.576.763
TỔNG TÀI SẢN (100+200)			963.326.887.848	1.004.979.517.587

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận lập thành các báo cáo tài chính này

*ky
m*

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Bảng cân đối kế toán tại
ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B01 - DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330 + 350)	300		451.136.424.067	453.757.577.822
I. Nợ ngắn hạn	310		207.831.214.233	243.900.105.722
2. Phải trả cho người bán	312	13	187.031.355.676	216.232.769.768
3. Người mua trả tiền trước	313	14	3.422.452.363	627.692.274
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	15	10.396.338.339	21.284.634.425
5. Phải trả người lao động	315		4.223.374.218	5.667.321.764
6. Chi phí phải trả	316		0	18.260.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	2.757.693.637	1.952.978.029
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		0	(1.883.550.538)
II. Nợ dài hạn	330		7.382.590.397	6.035.370.422
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	18	7.382.590.397	6.035.370.422
III- Dự phòng nghiệp vụ	350	17	235.922.619.437	203.822.101.678
1- Dự phòng phí	351		105.216.324.138	64.567.669.211
3- Dự phòng bồi thường	353		108.173.777.235	112.735.440.864
4- Dự phòng dao động lớn	351		22.532.518.064	26.518.991.603
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	19	512.190.463.781	551.221.939.765
I. Vốn chủ sở hữu	410		512.190.463.781	551.221.939.765
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		64.200.739	0
8. Quỹ dự trữ bắt buộc	418		4.930.250.814	4.930.250.814
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.196.012.228	46.291.688.951
- Lợi nhuận năm trước			1.000.000.000	200.000.000
- Lợi nhuận năm nay			6.196.012.228	46.091.688.951
TỔNG NGUỒN VỐN (300+400)			963.326.887.848	1.004.979.517.587

Người lập:



Phạm Tuấn Thắng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Anh Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B02a – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
1. Thu phí bảo hiểm gốc	1	20	592.771.201.678	448.350.235.642
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	2	21	32.069.435.639	34.033.518.334
3. Các khoản giảm trừ	3		(406.067.421.460)	(349.518.735.321)
- Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	4	22	(398.135.248.075)	(328.299.536.328)
- Hoàn phí bảo hiểm	6		(7.929.291.098)	(21.215.112.923)
- Các khoản giảm trừ khác	7		(2.972.287)	(4.086.070)
4. Giảm/(Tăng) dự phòng phí	8		2.073.006.967	40.648.654.927
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	9		36.691.349.213	30.899.842.987
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1.136.327.169	1.274.642.456
7. Doanh thu thuần hoạt động KDBH	14		258.673.899.206	205.688.159.025
8. Chi bồi thường Bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	23	(236.409.716.675)	(151.867.326.119)
9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	16		(2.851.672.073)	(2.798.963.430)
10. Các khoản giảm trừ	17		135.487.154.294	67.748.830.946
- Thu bồi thường nhượng Tái bảo hiểm	18	24	135.487.154.294	67.748.830.946
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 + 16 - 17)	21		(103.774.234.454)	(86.917.458.603)
13. Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường	23		(35.875.964.171)	18.253.269.286
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		(6.563.217.759)	(3.986.473.539)
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (25 = 26 + 34 + 39 + 40)	25		(41.714.375.207)	(37.652.741.188)
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		(33.588.996.583)	(29.588.119.002)
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		(7.282.444.261)	(7.684.476.129)
- Chi phí trực tiếp kinh doanh hoạt động khác	40		(842.934.363)	(380.146.057)
16- Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41		(187.927.791.591)	(110.303.404.044)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

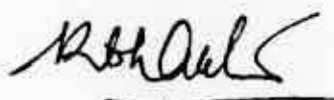
Handwritten signature

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B02a – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
17- Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42=14-41)	42		70.746.107.615	95.384.754.981
18. Chi bán hàng	43	25	(40.634.725.650)	(27.268.981.498)
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	26	(76.733.538.203)	(64.418.572.291)
20. Lợi nhuận thuần hoạt động KDBH (45=42-43-44)	45		(46.622.156.238)	3.697.201.192
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	27	96.854.223.107	74.269.086.669
22. Chi hoạt động tài chính	47	28	(36.591.742.582)	(16.291.020.910)
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46-47)	51		60.262.480.525	57.978.065.759
24. Thu nhập hoạt động khác	52		922.328.308	201.464.679
25. Chi phí hoạt động khác	53		(2.046.002.851)	(46.893.847)
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52-53)	54		(1.123.674.543)	154.570.832
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45+51+54)	55		12.516.649.744	61.829.837.783
28. Các khoản điều chỉnh tăng(giảm) lợi nhuận để xác định LN chịu thuế TNDN	56		1.394.310.219	1.122.757.544
29. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN(57=55+/-56)	57		13.910.959.963	62.952.595.327
31. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (59 = 57-58)	59		13.910.959.963	62.952.595.327
32. Thuế TNDN phải nộp	60	29	(3.477.739.991)	(15.738.148.832)
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN(61=55-60)	61		9.038.909.753	46.091.688.951

Người lập:



Phạm Tuấn Thắng
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này



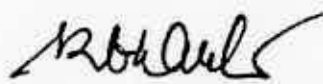
Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí bảo hiểm và hoa hồng	1	372.632.378	305.983.321
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	2	782.725.783.887	672.985.709.692
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	3	3.824.145.010	579.906.119
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	4	282.584.765.639	306.088.260.943
5. Tiền chi để trả bồi thường bảo hiểm	5	(235.469.548.108)	(87.877.279.585)
6. Tiền chi để trả hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	6	(338.701.733.186)	(430.850.635.308)
7. Tiền chi để trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	7	(84.164.262.120)	(47.320.262.105)
8. Tiền chi để trả cho người lao động	8	(37.477.511.774)	(24.850.148.520)
9. Tiền chi nộp thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	(66.634.947.345)	(47.357.400.492)
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	10	(293.288.062.341)	(397.562.682.722)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(31.838.768.451)	(22.965.600.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(18.067.506.411)	(78.824.149.592)
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	0	0
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	641.216.355	2.107.171.097
3. Tiền thu do bán TSCĐ	23	0	8.813.636
5. Tiền mua TSCĐ	25	(1.074.634.686)	(597.218.599)
6. Tiền chi để cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	26	(52.642.485.768)	(100.489.599.834)
7. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	27	54.740.619.579	96.016.835.742
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28	8.067.046.349	17.009.906.316
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.731.761.829	14.055.908.358

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B03 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	46.827.188.424	68.272.989.025
4. Tiền chi trả nợ vay	34	0	(60.114.683.333)
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp (trả cổ tức)	36	(32.326.191.721)	(7.000.000.000)
7. Gửi tại các tổ chức tín dụng	37	(515.966.940.000)	(1.019.899.080.000)
8. Nhận lại tiền gửi từ các tổ chức tín dụng	38	499.124.900.000	1.075.328.636.771
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.341.043.297)	56.587.862.463
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(10.351.777.956)	(8.180.378.771)
Tiền tồn đầu năm	60	25.407.914.700	15.056.136.744
Ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá		325.009.923	554.273.511
Tiền tồn cuối năm	70	15.056.136.744	7.430.031.484

Người lập:



Phạm Tuấn Thăng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Ngày 30 tháng 1 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này



1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.936.080.070	792.088.273
Tiền gửi ngân hàng	13.005.634.071	6.637.943.211
Tiền đang chuyển	114.422.603	0
	15.056.136.744	7.430.031.484

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết	18.851.474.208	21.727.979.611
Trái phiếu đến hạn trong vòng 1 năm	50.000.000.000	40.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	(9.901.700.107)	(10.209.321.409)
	58.949.774.101	51.518.658.202
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn	472.004.036.771	418.555.600.000
	472.004.036.771	418.555.600.000
	530.953.810.872	470.074.258.202

Handwritten signature

(*) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn trong năm như sau:

	2011	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.250.140.893	9.901.700.107
Trích lập trong năm	8.651.559.214	307.621.302
- <i>Cổ phiếu</i>	8.651.559.214	307.621.302
Số dư cuối năm	9.901.700.107	10.209.321.409
- <i>Cổ phiếu</i>	9.901.700.107	10.209.321.409

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	150.359.236.320	141.456.876.295
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	12.835.409.393	17.214.991.969
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	72.171.480.753	146.231.421.639
Phải thu từ hoạt động tài chính (*)	82.579.591.704	108.167.128.886
Phải thu khác của khách hàng	3.182.603.430	1.975.467.132
	321.128.321.600	415.045.885.921

(*) Chi tiết các khoản phải thu từ hoạt động tài chính như sau:

	31/12/2011	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	26.437.199.969	13.961.844.983
Phải thu tiền gốc và tiền lãi gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy	33.016.611.111	33.016.611.111
Phải thu tiền gốc và tiền lãi gửi tại Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng	10.456.658.950	10.356.658.950
Phải thu lãi trái phiếu chính phủ	1.297.599.452	1.660.065.205
Phải thu lãi trái phiếu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	1.876.800.000	1.876.800.000
Phải thu tiền gốc trái phiếu STL		31.244.277.636
Phải thu lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long	9.494.722.222	16.050.871.001
	82.579.591.704	108.167.128.886

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	3.023.095.932	1.997.782.707
Trả trước hợp đồng nhận tái bảo hiểm	93.732.651	580.353.772
Trả trước khác cho người bán	2.115.474.420	1.277.239.804
	5.232.303.003	3.855.376.283

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ quản lý các đơn vị (i)	3.730.000.000	3.233.772.561
Phải thu từ nhân viên đã nghỉ việc (ii)	2.598.304.258	3.489.894.601
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	21.562.400
Phải thu khác	-12.599.127	320.215.950
	6.315.705.131	7.065.445.512

- (i) Thể hiện số tiền phải thu từ các cán bộ quản lý các đơn vị (chi nhánh, văn phòng khu vực) do chi vượt mức kế hoạch cho phép của Công ty; chi tiết như sau:

Phải thu từ cán bộ quản lý:	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Chi nhánh Đà Nẵng	238.000.000	202.500.000
Chi nhánh Hải Dương	73.000.000	43.000.000
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	167.000.000	167.000.000
Chi nhánh Nam Hồng Hà	1.068.000.000	948.000.000
Chi nhánh Nghệ An	44.000.000	37.000.000
Tổ trú bị Đông Bắc	49.000.000	7.828.000
Văn phòng khu vực 2	269.000.000	209.000.000
Văn phòng khu vực 4	318.000.000	423.444.561
Văn phòng khu vực 6	438.000.000	348.000.000
Văn phòng khu vực 7	110.000.000	50.000.000
Văn phòng khu vực 1	886.000.000	738.000.000
Văn phòng khu vực 30	70.000.000	60.000.000
	3.730.000.000	3.233.772.561

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Me
W

(ii) Là số tiền tạm ứng, phí chiếm dụng phải thu từ nhân viên nghỉ việc, chi tiết tại các đơn vị như sau:

Phải thu từ nhân viên nghỉ việc	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Chi nhánh Hà Nội	496.550.944	658.578.621
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		1.155.287.175
Chi nhánh Nghệ An	9.087.696	263.449.979
Tổ trú bị Đông Bắc	6.880.000	57.646.000
Văn phòng khu vực 5	1.700.804.285	1.354.932.826
	2.598.304.258	3.489.894.601

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	4.801.920.917	3.471.417.467
Dự phòng phải thu từ hoạt động tài chính	15.358.479.305	28.912.501.173
Dự phòng phải thu tạm ứng và chiếm dụng từ cán bộ nghỉ việc	1.192.602.168	3.075.555.724
	21.353.002.390	35.459.474.364

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DN BH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Công ty tin rằng ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng nợ khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu được trích lập dự phòng nợ khó đòi như sau:

	Trong hạn VND	Dưới 6 tháng VND	Từ 6 tháng đến 1 năm VND	Từ 1 năm đến 2 năm VND	Từ 2 năm đến 3 năm VND	Trên 3 năm VND	Tổng VND
Phải thu từ hoạt động BH gốc	127.961.350.277	7.870.393.527	815.489.900	1.841.374.718	2.207.282.450	760.985.423	141.456.876.295
Phải thu từ hoạt động nhượng tài bảo hiểm	17.214.991.969	-	-	-	-	-	17.214.991.969
Phải thu từ hoạt động nhận TBH	146.231.421.639						146.231.421.639
Phải thu từ hoạt động tài chính	17.498.710.188	37.439.813.265	0	41.741.013.489	11.487.591.944	0	108.167.128.886
Phải thu khác từ khách hàng	2.705.822.042	-	-	-	-	-	2.705.822.042
Phải thu của khách hàng	310.881.941.205	45.310.206.792	815.489.900	43.582.388.207	13.694.874.394	760.985.423	415.045.885.921
Phải thu khác	3.003.975.767	419.500.000	368.571.530	682.853.283	170.986.362	2.419.558.570	7.065.445.512
Phải thu tạm ứng từ cán bộ	3.101.519.937	1.004.308.318	59.862.000	132.700.000			4.298.390.255
	316.987.436.909	46.734.015.110	1.243.923.430	44.397.941.490	13.865.860.756	3.180.543.993	426.409.721.688
Tỷ lệ trích lập dự phòng			30%	50%	70%	100%	
Số tiền trích lập dự phòng			373,177,029	22,198,970,745	9,706,782,597	3,180,543,993	35,459,474,364

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
a. Tạm ứng		
Tạm ứng chi phí khai thác sự vụ (dự án)	2.889.950.014	878.743.466
Tạm ứng chi phí khai thác thường xuyên	1.273.311.316	2.609.561.796
Tạm ứng bồi thường	244.382.487	165.845.376
Tạm ứng đi công tác	40.836.000	22.019.000
Tạm ứng chi phí quản lý và khác	457.802.761	622.220.617
	4.906.282.578	4.298.390.255
b. Tài sản ngắn hạn khác (ký cược, ký quỹ ngắn hạn)	602.473.075	611.747.495
	5.508.755.653	4.910.137.750

8. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại đầu năm	5.141.441.414	11.540.427.277	16.681.868.691
Tăng trong năm		719.621.689	719.621.689
Giảm trong năm		64.740.294	64.740.294
Số dư cuối năm	5.141.441.414	12.195.308.672	17.336.750.086
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.403.053.919	4.390.009.831	5.793.063.750
Khấu hao trong năm	644.230.719	2.541.944.882	3.186.175.601
Giảm trong năm		74.990.566	74.990.566
Số dư cuối năm	2.047.284.638	6.856.964.147	8.904.248.785
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.738.387.495	7.150.417.446	10.888.804.941
Số dư cuối năm	3.094.156.776	5.338.344.525	8.432.501.301

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.024.750.000
Tăng trong năm	175.350.000
Số dư tại cuối năm	<u>1.200.100.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	705.555.086
Phân bổ trong năm	239.558.532
Số dư tại cuối năm	<u>945.113.618</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	319.194.914
Số dư cuối năm	<u>254.986.382</u>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

10. Đầu tư chứng khoán dài hạn

	Ngày phát hành VND	Ngày đáo hạn VND	Lãi suất VND	Nguyên giá tại 31/12/2011 VND	Nguyên giá tại 31/12/2012 VND
Trái phiếu Chính phủ	11/4/2008	11/4/2013	15%	40.000.000.000	40.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ	13/12/2012	13/12/2014	10.5%	-	70.000.000.000
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6/6/2007	6/6/2017	9.2%	36.000.000.000	36.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19-10-09	19-10-12	13%	50.000.000.000	
				126.000.000.000	146.000.000.000
Đến hạn trong vòng 1 năm (Thuyết minh số 2)				(50.000.000.000)	(40.000.000.000)
Đến hạn sau 1 năm				76.000.000.000	106.000.000.000

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		31/12/2012	
	Tỷ lệ góp vốn	Nguyên giá VND	Tỷ lệ góp vốn	Nguyên giá VND
Công ty cổ phần Sông Đà Tây Đô	3.3%	1.990.000.000	3.3%	1.990.000.000

12. Ký quỹ bảo hiểm

Thể hiện khoản ký quỹ pháp định tại ngân hàng bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ.

Ký quỹ pháp định không được phép rút ra cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc có sự phê duyệt từ Bộ Tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, khoản ký quỹ pháp định này được hưởng lãi suất và Công ty có thể rút khoản lãi bất kỳ lúc nào.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

hu
hu

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả cho người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	105.818.935.442	125.707.184.098
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	74.776.664.478	81.614.385.188
Phải trả các khoản giảm thu bảo hiểm gốc	912.114	912.114
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	423.568.954	694.566.781
Phải trả khác cho người bán	6.011.274.688	8.215.721.587
	187.031.355.676	216.232.769.768

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Trả trước về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	2.544.329.107	
Trả trước về các khoản thu hoạt động bảo hiểm gốc	791.527.621	511.791.733
Trả trước về hoạt động nhận tái bảo hiểm	23.098.236	94.236.685
Trả trước khác của khách hàng	63.497.399	21.663.856
	3.422.452.363	627.692.274

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2012 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số dư tại 31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.359.553.577	69.395.327.724	65.430.816.832	11.324.064.469
Thuế thu nhập DN		15.913.037.944	8.002.623.408	7.910.414.536
Thuế thu nhập cá nhân	118.458.292	1.603.668.362	1.485.378.024	236.748.630
Thuế nhà thầu	2.647.962.236	8.682.311.966	8.922.768.313	2.407.505.889
Thuế khác	270.364.234	1.178.275.834	2.042.739.167	(594.099.099)
	10.396.338.339	96.772.621.830	85.884.325.744	21.284.634.425
Thuế TNDN nộp thừa	(1.188.284.347)		(1.188.284.347)	0
	9.208.053.992	96.772.621.830	84.696.041.397	21.284.634.425

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Handwritten signature

16. Các khoản phải trả khác

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Phải trả Bảo hiểm xã hội	88.991.882	-19.697.098
Phải trả Bảo hiểm y tế	11.593.909	425.577
Phải trả kinh phí Công đoàn	1.079.650.775	606.551.161
Phải trả cho các cổ đông	522.826.847	522.826.847
Phải trả khác	1.054.630.224	842.871.542
	2.757.693.637	1.952.978.029

17. Dự phòng nghiệp vụ

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2012	105.216.324.138	108.173.777.235	22.532.518.064	235.922.619.437
Trích lập/ (hoàn nhập) trong năm (trách nhiệm của Công ty)	-40.648.654.927	-18.253.269.286	3.986.473.539	-54.915.450.674
Biến động phải thu công ty nhận tái bảo hiểm		22.814.932.915		22.814.932.915
Số dư tại 31/12/2012	64.567.669.211	112.735.440.864	26.518.991.603	203.822.101.678

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Phụ trội chưa phân bổ từ trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	7.175.692.441	5.855.012.850
Doanh thu chưa thực hiện khác	206.897.956	180.357.572
	7.382.590.397	6.035.370.422

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

(Chữ ký)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 1/1/2012	500.000.000.000	64.200.739	4.930.250.814	7.196.012.228	512.190.463.781
Chi trả cổ tức cho cổ đông				-7.000.000.000	-7.000.000.000
Thưởng cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát					
Lợi nhuận năm 2012				46.091.688.951	46.091.688.951
Chênh lệch tỷ giá		-64.200.739			-64.200.739
Trích quỹ dự trữ bắt buộc					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2011				3.987.772	3.987.772
Số dư tại 31/12/2012	500.000.000.000		4.930.250.814	46.291.688.951	551.221.939.765

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

b) Chi tiết các cổ đông sang lập của Công ty

	Theo giấy		Vốn đã góp tại	
	chứng nhận đầu tư	%	31/12/2011	31/12/2012
	VND		VND	VND
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	100.000.000.000	20%	100.000.000.000	100.000.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.000.000.000	10%	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty Xuất Nhập Khẩu				
Tổng hợp Hà Nội	50.000.000.000	10%	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Nam Việt	40.000.000.000	8%	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ đông khác	210.000.000.000	42%	200.000.000.000	200.000.000.000
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	500.000.000.000

20. Thu phí bảo hiểm gốc

	2011	2012
	VND	VND
Bảo hiểm hàng không	236.564.583.512	237.619.797.766
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	31.626.149.959	17.431.925.648
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	123.049.097.220	72.705.043.601
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	32.815.899.354	17.241.400.884
Bảo hiểm xe cơ giới	129.050.834.387	74.945.624.551
Bảo hiểm cháy, nổ	11.524.730.395	7.805.835.792
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	10.461.758.340	10.613.053.520
Bảo hiểm trách nhiệm chung	8.287.464.636	9.987.553.880
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9.390.683.875	
	592.771.201.678	448.350.235.642

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

me
m

21. Thu phí nhận tái bảo hiểm

	2011 VND	2012 VND
Bảo hiểm hàng không	5.152.124.149	5.043.437.304
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	420.625.393	153.380.793
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	20.606.494.226	23.922.030.990
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	686.451.916	953.411.103
Bảo hiểm xe cơ giới	652.147.618	311.559.676
Bảo hiểm cháy, nổ	2.561.794.794	2.759.303.910
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	726.483.466	377.004.028
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.119.013.787	513.390.530
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	144.300.290	
	32.069.435.639	34.033.518.334

22. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2011 VND	2012 VND
Bảo hiểm hàng không	224.008.398.098	216.613.285.443
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	1.944.607.447	3.767.635.857
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	120.605.162.483	73.516.597.508
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	14.950.837.885	9.468.852.186
Bảo hiểm xe cơ giới	3.667.462.170	1.959.355.895
Bảo hiểm cháy nổ	10.807.654.764	7.857.800.731
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	7.866.622.473	7.952.623.665
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.835.018.746	7.163.385.043
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	9.449.484.009	
	398.135.248.075	328.299.536.328

Handwritten signature

23. Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	2011 VND	2012 VND
Bảo hiểm hàng không	129.431.598.980	36.497.157.877
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	17.267.385.600	9.665.050.259
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	1.418.250.764	33.578.928.388
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.052.342.577	7.146.661.492
Bảo hiểm xe cơ giới	82.566.775.628	63.328.262.845
Bảo hiểm cháy, nổ	94.365.324	
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.977.605.384	1.616.858.358
Bảo hiểm trách nhiệm chung	597.988.418	34.406.900
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	3.404.000	-
	236.409.716.675	151.867.326.119

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	2011 VND	2012 VND
Bảo hiểm hàng không	127.890.543.481	35.904.772.065
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	3.147.525.175	2.163.517.184
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	946.902.214	23.033.818.799
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	712.255.280	3.766.145.245
Bảo hiểm xe cơ giới	1.191.583.417	1.770.656.207
Bảo hiểm cháy, nổ	41.974.612	
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	1.436.497.046	1.082.030.632
Bảo hiểm trách nhiệm chung	117.473.123	27.890.814
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.398.946	-
	135.487.154.294	67.748.830.946

25. Chi phí bán hàng

	2011 VND	2012 VND
Chi phí giao dịch khách hàng	36.172.798.117	24.439.435.339
Chi phí tiếp xúc khách hàng	2.893.497.694	1.648.785.459
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.130.105.977	683.987.987
Chi phí bán hàng khác	438.323.862	496.772.713
	40.634.725.650	27.268.981.498

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.173.889.487	35.617.717.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.219.045.114	17.562.001.509
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.784.227.730	552.450.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.357.282.800	3.387.491.993
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.935.151.269	1.865.517.214
Chi phí vật liệu quản lý	1.859.067.809	1.410.983.758
Thuế, phí và lệ phí	1.490.701.727	1.941.385.688
Chi phí Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, cổ đông	1.303.501.969	1.508.183.694
Chi phí quản lý khác	610.670.298	572.841.326
	76.733.538.203	64.418.572.291

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	65.287.413.907	53.121.422.443
▪ Lãi tiền gửi ngân hàng	63.922.802.796	53.121.422.443
▪ Lãi tiền gửi Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng	1.364.611.111	
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	20.745.696.965	19.658.465.220
▪ Lãi trái phiếu Chính phủ	7.265.753.424	6.362.465.753
▪ Lãi trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4.632.679.591	4.632.679.591
▪ Lãi trái phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà – Thăng Long	8.336.724.262	6556148779
▪ Thu lãi đầu tư cổ phiếu	510.539.688	2.107.171.097
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.431.696.068	230.426.715
Cổ tức được chia	1.258.739.500	1.257.958.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	130.676.667	814.291
	96.854.223.107	74.269.086.669

28. Chi hoạt động tài chính

	2011 VND	2012 VND
Chi phí dự phòng đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 4)	8.651.559.214	5.235.288.988
Chi phí dự phòng cho tiền gửi tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Công nghiệp Tàu thủy và Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy – Chi nhánh Hải Phòng	15.358.479.305	8.626.354.182
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.498.977.888	704.434.795
Chi phí đầu tư chứng khoán	6.082.264.075	1.610.259.612
Chi phí hoạt động tài chính khác	462.100	114.683.333
	36.591.742.582	16.291.020.910

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Handwritten signature

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	2011 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	12.516.649.744	61.829.837.783
<u>Trừ:</u> Thu nhập không chịu thuế	(1.258.739.500)	(1.257.958.000)
<u>Cộng:</u> Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	2.653.049.719	2.380.715.544
Lợi nhuận tính thuế	13.910.959.963	62.952.595.327
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng	25%	25%
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	3.477.739.991	15.738.148.832

30. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Giao dịch với các bên liên quan

	2011 VND	2012 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		
Doanh thu bảo hiểm gốc	221.558.517.728	219.845.280.456
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	129.431.621.476	36.497.157.877
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.092.905.809	1.236.222.951
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Phụ cấp và thù lao	1.363.455.556	1.376.400.000
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam		
Thu lãi đầu tư trái phiếu dài hạn	4.632.679.591	4.632.679.591

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Handwritten signature

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mẫu B09 – DNBH
(Ban hành theo Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC
ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Tài chính)

h) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011 VND	31/12/2012 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	116.188.163.260	103.862.679.669
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam		
Trái phiếu dài hạn	36.000.000.000	36.000.000.000
Phụ trội trái phiếu chưa phân bổ	7.175.692.441	5.855.012.850

31. Thu nhập của cán bộ công nhân viên

	2011	2012
Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân (người)	375	281
Thu nhập của nhân viên		
Lương (VND)	32.993.068.895	28.000.000.000
Thưởng (VND)	1.038.500.000	1.262.008.332
Phụ cấp (VND)	3.811.018.880	3.703.769.545
Tổng thu nhập (VND)	37.842.587.775	32.965.777.877
Lương bình quân tháng (VND)	7.331.793	8.303.677
Thu nhập bình quân tháng (VND)	8.409.464	9.776.328

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Handwritten signature

32. Biên khả năng thanh toán

	2011 VND	2012 VND
I. Biên khả năng thanh toán (I = (1) - (2) - (3) - (4))	475.008.934.400	478.188.110.614
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	512.190.463.781	551.221.939.765
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	23.338.282.487	62.381.585.667
4. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	13.843.246.894	10.652.243.484
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu (Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b))	78.105.079.665	60.297.969.247
(a). 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại	54.693.303.964	54.693.303.964
(b). 12,5% tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái BH	78.105.079.665	60.297.969.247
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	396.903.854.735	417.890.141.367
Theo tỷ lệ phần trăm	608%	793%

33. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

	Đơn vị tính	2011	2012
1. Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	90	84
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	10	16
2. Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	47	45
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	53	55
3. Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	lần	3	1.9
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2	2.2
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	4	3.4
4. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2.0	12.8
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1.4	9.6
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	1.8	8.4

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Handwritten signature

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

34. Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 49GP/KDBH ngày 23 tháng 4 năm 2008 do Bộ Tài chính cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy phép kinh doanh đã được sửa đổi làm năm lần vào các ngày 11/08/2008, 11/11/2008, 30/06/2010, 07/08/2010 và lần gần đây nhất là vào ngày 01/11/2011 như sau:

Giấy phép kinh doanh điều chỉnh

Nội dung điều chỉnh

Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/8/2008
Số 49/GPDC/KDBH ngày 11/11/2008

Thành lập chi nhánh TP. HCM
Thành lập chi nhánh Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An,
Hải Phòng

Số 49/GPDC/KDBH ngày 30/6/2010
Số 49/GPDC/KDBH ngày 07/8/2010
Số 49/GPDC/KDBH ngày 01/11/2011

Thành lập chi nhánh Hải Dương, Sài Gòn
Thành lập chi nhánh Tây Nguyên
Thành lập chi nhánh Nam Hồng Hà

Vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty là 500 tỷ Đồng.

Công ty có Văn phòng chính tại Tầng 15, Tòa nhà GELEXIMCO, 36 phố Hoàng Cầu – phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội và các chi nhánh tại Hà Nội, Hải Phòng, Nghệ An, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương và Tây Nguyên.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tài bảo hiểm và đầu tư tài chính.

35. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

a) Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), đồng tiền chức năng của Công ty, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Các báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

b) Kỳ kế toán năm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

ke
m

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.
- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

g) Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức tài chính bị phá sản; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ứ tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------|
| ▪ Phương tiện vận tải | 8 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 3 năm |

i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

k) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các công ty bảo hiểm và công ty môi giới bảo hiểm.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong các kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được tính bằng tỷ lệ số liệu thống kê.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo VAS 19 - *Hợp đồng Bảo hiểm*, các khoản bồi thường khả thi theo hợp đồng không tồn tại tại ngày lập báo cáo không cần thiết phải lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính. Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, dự phòng dao động lớn được lập ở mức 3% phí bảo hiểm giữ lại. Ban Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Công ty, và đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn số 12085/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2011.

n) Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

o) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo Công ty phải đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các 'choán mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi các khoản thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận phù hợp với Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Chính phủ và Bộ Tài chính ban hành tương ứng vào các ngày 27 tháng 3 năm 2007 và ngày 30 tháng 07 năm 2012.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đơn bảo hiểm được cấp cho khách hàng đã có hiệu lực và theo kỳ thu phí nếu thời hạn của đơn bảo hiểm kéo dài nhiều năm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp phí nhưng chưa thu và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước hạn.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Handwritten signature

Phí bảo hiểm và các khoản bồi thường đối với hợp đồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí giống như các hợp đồng bảo hiểm khi được khai thác trực tiếp bởi Công ty.

Các khoản có thể thu hồi từ các công ty tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản dự phòng bồi thường bảo hiểm chưa thanh toán hoặc khoản bồi thường đã trả phù hợp với hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ cho Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho bên khác.

Các khoản hoa hồng phải thu từ các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận toàn bộ trong kỳ phát sinh mà không được phân bổ cho các kỳ sau.

s) Doanh thu từ hoạt động tài chính

Doanh thu từ các hoạt động tài chính của Công ty như lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu được ghi nhận khi phát sinh.

t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu hồi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

u) Chi phí khai thác

Chi phí khai thác (bao gồm chi hoa hồng đại lý, hoa hồng môi giới bảo hiểm gốc và chi bán hàng) phát sinh trong kỳ từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

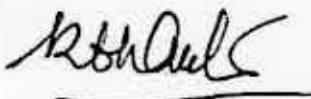
v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

w) Các bên liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

Người lập:



Phạm Tuấn Thắng
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Anh Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2013

